

BIỂU 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Tân Uyên	Xã Hố Mít	Xã Mường Khoa	Xã Nậm Cắn	Xã Nậm Sỏ	Xã Pắc Ta	Xã Phúc Khoa	Xã Tà Mít	Xã Thân Thuộc	Xã Trung Đồng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>89.708,33</b>	<b>7.033,73</b>	<b>7.206,24</b>	<b>8.456,47</b>	<b>13.284,77</b>	<b>15.844,42</b>	<b>9.652,35</b>	<b>8.426,28</b>	<b>10.497,76</b>	<b>2.835,84</b>	<b>6.470,47</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>60.625,14</b>	<b>5.757,19</b>	<b>5.569,71</b>	<b>5.982,21</b>	<b>8.653,50</b>	<b>8.442,51</b>	<b>5.733,09</b>	<b>7.916,42</b>	<b>4.539,63</b>	<b>2.095,29</b>	<b>5.935,58</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.054,06	463,83	347,34	766,53	214,10	1.103,52	730,35	356,42	177,24	320,91	573,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.433,31	161,63	58,50	251,22	81,17	83,76	250,03	175,67	15,37	192,24	163,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.144,08	265,67	153,47	625,68	188,94	945,80	345,79	189,54	162,39	91,91	174,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.061,52	1.291,72	99,45	251,67	299,27	130,56	478,60	603,25	43,39	430,24	433,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.486,09	3.227,22	4.351,75	1.966,45	804,09	2.412,30	543,70	993,71			2.186,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.500,00							5.533,43			1.966,57
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24.237,14	469,65	616,21	2.362,78	7.139,03	3.836,99	3.610,47	226,93	4.155,83	1.232,49	586,76
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	13.856,96	341,47	537,41	1.183,01	4.558,49	2.029,20	1.488,77	79,28	2.105,59	1.057,18	476,58
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	134,20	38,81	1,49	9,09	7,27	13,34	18,07	13,14	0,79	18,94	13,25
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,05	0,30			0,82		6,11			0,80	0,03
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.029,96</b>	<b>436,84</b>	<b>147,62</b>	<b>269,62</b>	<b>720,05</b>	<b>305,87</b>	<b>270,24</b>	<b>184,64</b>	<b>1.368,10</b>	<b>148,36</b>	<b>178,62</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,71	3,71									
2.2	Đất an ninh	CAN	2,13	2,13									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,25	1,27		0,16		0,22	0,15		0,14		0,33
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,99	5,56				0,07	1,60	0,99			0,77
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,47						12,47				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	35,03	5,08		8,57	2,83		3,95			13,21	1,39
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	790,44	251,09	33,34	65,65	46,35	74,00	106,20	52,01	40,26	46,68	74,86
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	535,92	166,59	26,24	46,67	28,32	60,44	71,80	26,83	34,95	26,35	47,75
-	Đất thủy lợi	DTL	89,39	28,59	3,04	8,79	0,26	4,78	21,28	9,05	0,61	3,06	9,92
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,58	1,96	0,21	0,13	0,44	0,40	0,94	0,22	0,31	0,41	0,56
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,77	2,04	0,21	0,27	0,29	0,13	0,13	0,11	0,09	0,19	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,98	9,56	2,59	5,07	2,43	7,08	5,17	3,10	1,64	3,44	7,89
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,71	1,40			0,42	0,01		0,35			0,53
-	Đất công trình năng lượng	DNL	57,68	33,25	0,82		10,16		1,31	8,10		3,82	0,22
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,38	0,21	0,08		0,02	0,02	0,02	0,01		0,02	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Tân Uyên	Xã Hố Mít	Xã Mường Khoa	Xã Nậm Cắn	Xã Nậm Sỏ	Xã Pắc Ta	Xã Phúc Khoa	Xã Tà Mít	Xã Thân Thuộc	Xã Trung Đồng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,71										1,71
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	43,45	6,04	0,15	4,71	4,01	1,15	5,33	4,02	2,65	9,40	5,99
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	1,87	1,45					0,21	0,21			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,90										0,90
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,31	0,31									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	411,29		20,92	63,25	20,88	72,07	70,99	46,63	15,79	42,66	58,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	62,22	62,22									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,10	14,55	1,19	0,51	0,43	0,50	0,68	0,31	0,25	2,15	0,51
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,34	0,97				0,07					1,29
2.17	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	762,51	81,70	92,18	131,48	71,67	142,47	74,19	84,69		43,66	40,47
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.914,17	8,25			577,89	16,37			1.311,66		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10					0,10					
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>25.053,24</b>	<b>839,70</b>	<b>1.488,90</b>	<b>2.204,64</b>	<b>3.911,22</b>	<b>7.096,04</b>	<b>3.649,02</b>	<b>325,22</b>	<b>4.590,03</b>	<b>592,19</b>	<b>356,28</b>

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022  
CỦA HUYỆN TÂN UYÊN - TỈNH LAI CHÂU**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2022 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2022 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>59.206,09</b>	<b>60.625,14</b>	<b>1.419,05</b>	<b>102,40</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.957,98	5.054,06	96,08	101,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.395,08</i>	<i>1.433,31</i>	<i>38,23</i>	<i>102,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.057,55	3.144,08	86,52	102,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.101,31	4.061,52	-39,79	99,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.333,52	16.486,09	152,57	100,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.497,10	7.500,00	2,90	100,04
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23.102,79	24.237,14	1.134,35	104,91
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>11.791,67</i>	<i>13.856,96</i>	<i>2.065,29</i>	<i>117,51</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	123,91	134,20	10,28	108,30
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,92	8,05	-23,87	25,22
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.490,73</b>	<b>4.029,96</b>	<b>-460,77</b>	<b>89,74</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,62	3,71	0,09	102,49
2.2	Đất an ninh	CAN	2,32	2,13	-0,19	91,79
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,97	2,25	-3,72	37,73
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,13	8,99	-4,14	68,46
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,47	12,47		100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	33,43	35,03	1,60	104,77
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.313,57	790,44	-523,13	60,17
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	805,37	535,92	-269,44	66,54
-	Đất thủy lợi	DTL	103,54	89,39	-14,15	86,34
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,16	5,58	-0,58	90,59
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,81	3,77	-0,04	98,95
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,81	47,98	0,17	100,36
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,39	2,71	-4,68	36,63
-	Đất công trình năng lượng	DNL	287,57	57,68	-229,90	20,06
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,42	0,38	-0,04	89,33

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2022 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2022 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,71	1,71	-2,00	46,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	43,65	43,45	-0,21	99,53
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	4,13	1,87	-2,26	45,33
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,90	0,90		100,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,13	0,31	-3,82	7,55
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	407,11	411,29	4,18	101,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	81,74	62,22	-19,52	76,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,56	21,10	1,54	107,89
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,04	2,34	0,30	114,74
2.17	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	676,48	762,51	86,03	112,72
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.914,17	1.914,17	0,00	100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10	0,10		100,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>26.011,50</b>	<b>25.053,24</b>	<b>-958,27</b>	<b>96,32</b>

BIỂU 2B/CH

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2022 HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU**

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Đánh giá tiến độ thực hiện	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>	<b>82,50</b>				
1.1	<b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>	<b>0,30</b>				
-	<b>Đất quốc phòng</b>	<b>0,10</b>				
1	Trần địa phòng không 12,7 mm	0,10	TT Tân Uyên	Đã hoàn thành, bổ sung kế hoạch để hoàn thiện thủ tục giao đất	Đã thực hiện	Đã thực hiện
-	<b>Đất an ninh</b>	<b>0,20</b>				
2	Trụ sở làm việc Công an xã Pắc Ta	0,20	Xã Pắc Ta	Văn bản số 4486/CAT-PH10 ngày 14/9/2021 của Công an tỉnh Lai Châu	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
1.2	<b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>	<b>82,20</b>				
1.2.1	<b>Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</b>					
1.2.2	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>	<b>82,20</b>				
-	<b>Đất giao thông</b>	<b>82,20</b>				
3	Dự án kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc vốn vay ADB và chính phủ Úc tài trợ	82,20	TT Tân Uyên, Thân Thuộc, Trung Đông, Phúc Khoa, Pắc Ta	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 08/6/2020 của HĐND tỉnh	Đang triển khai thực hiện (đã có quyết định thu hồi đất 1 phần: 4,61 ha)	Chuyển tiếp
<b>II</b>	<b>Các công trình, dự án còn lại</b>	<b>12.004,67</b>				
2.1	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>	<b>327,64</b>				
2.1.1	<b>Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương</b>	<b>1,76</b>				
-	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước</b>	<b>0,26</b>				
4	Trụ sở tiếp công dân huyện Tân Uyên	0,26	TT Tân Uyên	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh: 0,19 ha; Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh: 0,07 ha; đã thu hồi GPMB	Đã thu hồi đất; chưa có quyết định giao đất	Chuyển tiếp
-	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>	<b>0,56</b>				
5	Trường Tiểu học số 1 thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	0,05	TT Tân Uyên	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021	Đã thực hiện	Đã thực hiện
6	Trường Tiểu học Trung Đông - Điểm trường trung tâm	0,47	Xã Trung Đông	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp (điều chỉnh loại đất)
7	Trường Mầm non xã Thân Thuộc - Điểm trường trung tâm	0,04	Xã Thân Thuộc	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
-	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>	<b>0,94</b>				
8	Trạm y tế xã Tà Mít	0,50	Xã Tà Mít	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh; đã thu hồi GPMB	Đã thu hồi đất và thi công xong; chưa có quyết định giao đất	Chuyển tiếp
9	Trạm y tế xã Nậm Cắn	0,26	Xã Nậm Cắn	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh; đã thu hồi GPMB	Đã thu hồi đất và thi công xong; chưa có quyết định giao đất	Chuyển tiếp
10	Mở rộng trung tâm y tế huyện Tân Uyên	0,18	TT Tân Uyên	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh; đã thu hồi GPMB	Đã thực hiện	Đã thực hiện
2.1.2	<b>Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải</b>	<b>278,60</b>				
-	<b>Đất giao thông</b>	<b>243,71</b>				
11	Đường TT xã Hồ Mít - Suối Linh A - Bàn Lầu - Bàn Thảo A - Thảo B - Bàn K2	11,25	Xã Hồ Mít, Pắc Ta	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của HĐND tỉnh; đã thu hồi và thi công xong; đăng ký để thực hiện thủ tục chuyển mục đích	Đã thu hồi đất và thi công xong; chưa có quyết định giao đất	Không chuyển tiếp KH2023 (đã đưa vào sử dụng)
12	Đường Nậm Sỏ - Ui Đạo - Ui Thái	29,00	Xã Nậm Sỏ	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh; đã thu hồi đất	Đã thu hồi đất và thi công xong; chưa có quyết định giao đất	Không chuyển tiếp KH2023 (đã đưa vào sử dụng)
13	Điều chỉnh dự án Đường Quốc Lộ 32- Thân Thuộc - Nậm Cắn - Nậm Sỏ - Nong Hèo - Nậm Tầm - Séo Lêng	35,26	Các xã: Nậm Cắn, Nậm Sỏ	Nghị quyết số 27/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND tỉnh; đã thu hồi và thi công xong; đăng ký để thực hiện thủ tục chuyển mục đích	Đã thu hồi đất và thi công xong; chưa có quyết định giao đất	Không chuyển tiếp KH2023 (đã đưa vào sử dụng)
14	Nâng cấp đường tỉnh 133 đoạn Km0-Km21, huyện Tân Uyên	66,37	Các xã, thị trấn	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh	Đang tiến hành kiểm đếm và đang thi công	Chuyển tiếp
15	Đường Hua Cắn - Hồ Tra Nọi	25,20	Xã Nậm Cắn	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh; đã thu hồi GPMB	Đã thi công xong (đã quyết toán)	Không chuyển tiếp KH2023 (đã đưa vào sử dụng)
16	Thu hồi đất, bồi thường GPMB xây dựng bến xe khách huyện Tân Uyên	2,10	Xã Thân Thuộc	Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh; đã thu hồi GPMB	Đã thu hồi đất 1 phần và đang công xong; chưa có quyết định giao đất	Chuyển tiếp
17	Tuyến đường vùng chè Tô dân phố 7 đi bản Hua Chàng, thị trấn Tân Uyên	1,23	TT Tân Uyên	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Đánh giá tiến độ thực hiện	Ghi chú
18	Nâng cấp đường QL32 - Bàn Mường - Nậm Cung - Hua So	15,80	TT Tân Uyên, xã Thân Thuộc, xã Mường Khoa	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh	Đang triển khai thi công, chưa có quyết định thu hồi	Chuyển tiếp
19	Đường sản xuất xã Nậm Sò	37,03	Xã Nậm Sò	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021	Đã thi công xong, chưa làm thủ tục giao đất	Không chuyển tiếp KH2023 (đã đưa vào sử dụng)
20	Đường giao thông vùng chè	1,68	xã Mường Khoa, Phúc Khoa	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
21	Đường bờ kè Tô dân phố 26 đi Tô dân phố 7 thị trấn Tân Uyên	1,00	TT Tân Uyên	Điều chỉnh, bổ sung KH2022 theo Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 07/4/2022; Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh	Đang triển khai thi công; đã có thông báo thu hồi đất; chưa có quyết định thu hồi đất	Chuyển tiếp (Điều chỉnh, bổ sung theo QĐ số 418/QĐ-UBND ngày 07/4/2022)
22	Đường giao thông Tô dân phố 3 thị trấn Tân Uyên đi bản Pấu Pát xã Thân Thuộc	3,00	TT Tân Uyên, Thân Thuộc	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh	Đã mở tuyến xong, đã láng nhựa được 1 phần	Chuyển tiếp
23	Đường giao thông Tô dân phố 7 thị trấn Tân Uyên	0,65	TT Tân Uyên	Điều chỉnh, bổ sung KH2022 theo Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 07/4/2022; Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh	Đã thi công xong; dân hiến đất	Không chuyển tiếp KH2023 (đã đưa vào sử dụng)
24	Cầu Suối Linh: Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP)	0,98	xã Hồ Mít, xã Pắc Ta	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh	Đã thi công xong; đã có thông báo thu hồi đất	Chuyển tiếp
25	Cầu Phiêng Hào thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP)	0,77	xã Mường Khoa	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh	Đã thu hồi 0,54 ha	Chuyển tiếp
26	Xây dựng đường liên bản xã Hồ Mít, huyện Tân Uyên	1,84	xã Hồ Mít	Điều chỉnh, bổ sung KH2022 theo Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 07/4/2022; Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh	Đã thu hồi 1,81 ha	Chuyển tiếp (Điều chỉnh, bổ sung theo QĐ số 418/QĐ-UBND ngày 07/4/2022)
27	Cầu Nậm Be, xã Phúc Khoa	1,40	Xã Phúc Khoa, Mường Khoa	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Đang thực hiện (đang thi công); Đã có thông báo thu hồi đất	Chuyển tiếp (điều chỉnh loại đất)
28	Đường trung tâm xã Hồ Mít - Suối Linh A - Bản Lâu - Bản Thảo A - Thảo B - Bản K2, huyện Tân Uyên	4,76	Xã Hồ Mít, Pắc Ta	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Đã đo đạc xong bình đồ; chưa thực hiện kiểm đếm	Chuyển tiếp
29	Chính trang đô thị gắn với sắp xếp dân cư tại tổ dân phố 26 (bản Nà Giàng cũ), thị trấn Tân Uyên	0,04	TT Tân Uyên	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Đang thi công	Chuyển tiếp
30	Đường giao thông vào suối nước nóng Nà Ban	4,05	Xã Thân Thuộc	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh	Đã thực hiện	Đã thực hiện
31	Đường phía sau chợ trung tâm thị trấn Tân Uyên	0,30	TT Tân Uyên	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Văn bản số 18/CV-HTX ngày 10/10/2021 của Hợp tác xã Đầu tư và Phát triển chợ Tân Uyên	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
-	<b>Đất thủy lợi</b>	<b>17,96</b>				
32	Chính trang đô thị gắn với sắp xếp, bố trí dân cư tại Khu trung tâm hành chính huyện, huyện Tân Uyên	0,16	TT Tân Uyên	Nghị quyết 17/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh; đã thu hồi GPMB	Đã thi công xong; đã có quyết định thu hồi đất	Chuyển tiếp
33	Khắc phục khẩn cấp chống xói lở bờ suối Hua chằng thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	6,00	Xã Thân Thuộc, TT Tân Uyên	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh	Đã thu hồi 4,06 ha; đang trình hồ sơ giao đất	Chuyển tiếp
34	Kè chống sạt lở bờ suối Nậm Cơm	11,80	Xã Thân Thuộc, TT Tân Uyên	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh	Đã có quyết định thu hồi đất 6,56 ha	Chuyển tiếp
-	<b>Đất công trình năng lượng</b>	<b>14,69</b>				
35	Đường dây 110 kV Phong Thổ - Than Uyên mạch 2 và đầu nối sau TBA220 kV Than Uyên - Đoạn đi qua địa phận huyện Tân Uyên	2,29	TT Tân Uyên, Phúc Khoa, Trung Đông, Pắc Ta	Nghị quyết 18/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh; đã thu hồi GPMB	Đã thu hồi đất	Chuyển tiếp
36	Đường dây 110kV đầu nối nhà máy và TBA thủy điện Hua Chằng 2 vào lưới điện Quốc gia	0,29	TT Tân Uyên	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Đã thi công xong; chuyển tiếp làm thủ tục giao đất	Chuyển tiếp
37	Đường dây 220kV Phong Thổ - Than Uyên	7,83	Các xã, thị trấn	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
38	Giám bán kính cấp điện, giám tồn thất điện năng và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Tân Uyên năm 2022	0,91	TT Tân Uyên, các xã: Pắc Ta, Nậm Sò, Nậm Cản, Hồ Mít, Thân Thuộc, Mường Khoa, Trung Đông, Phúc Khoa	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Đang thực hiện thu hồi (đã kê khai, kiểm đếm xong)	Chuyển tiếp
39	Đường dây 35kV mạch vòng Mường Khoa huyện Tân Uyên - Nậm Pha huyện Tam Đường năm 2022	0,16	Xã Mường Khoa	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Đang thực hiện thu hồi (đã kê khai, kiểm đếm xong)	Chuyển tiếp
40	Giám bán kính cấp điện, chống quá tải và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: CQT Thân Thuộc 1, Thân Thuộc 4, UB Thân Thuộc, Thanh Sơn, Pắc Lý, Pắc Ta, Mường Khoa, Mường Khoa 6, CQT Mường Khoa, huyện Tân Uyên	0,29	TT Tân Uyên, Trung Đông, Pắc Ta, Mường Khoa, Phúc Khoa	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh	Đã thu hồi 0,05 ha tại xã Mường Khoa	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Đánh giá tiến độ thực hiện	Ghi chú
41	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Đường Khoa 2 và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Đới 6, CQT Tầng Đán, Thần Thuộc 3, TTHC2, Đới 3, Đới 5, CQT Đới 3, Hua Chăng, Tà Mít, huyện Tân Uyên năm 2019	0,40	TT Tân Uyên, Mường Khoa, Thần Thuộc, Tà Mít	Nghị quyết 18/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh	Đã có thông báo thu hồi	Chuyển tiếp
42	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Pắc Lý, CQT Thần Thuộc 1, Thanh Sơn, Bàn Cá, Mường Khoa 5 và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Hua Ngò, TDC Nà Cốc, TDC Hồ Be, huyện Tân Uyên năm 2019	0,42	TT Tân Uyên, Pắc Ta, Mường Khoa, Nậm Sò	Nghị quyết 18/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh	Đã có thông báo thu hồi	Chuyển tiếp
43	Lắp đặt thử nghiệm MBA tự ngẫu cho lưới điện trung áp năm 2018 (vị trí 01-02 Tân Uyên - Hua Sô lộ 372E29.2)	0,06	TT Tân Uyên	Nghị quyết 18/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh	Đã có quyết định thu hồi đất	Chuyển tiếp
44	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Mường Khoa 4, Nà Sáng, Tát Xóm 2, T1 thị trấn, Mường Khoa 7, Pắc Ta, Bàn Bút, Phiêng Phát và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện của các TBA: Hồ Be, Hồ Puông, Nà Cốc, Đới 24, Hồ Bon, TT hành chính 2, Khu Cơ quan, Trường cấp 3, huyện Tân Uyên năm 2020	0,97	TT Tân Uyên, Pắc Ta, Mường Khoa, Trung Đông, Nậm Cắn, Phúc Khoa	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	Đã có thông báo thu hồi đất	Chuyển tiếp
45	Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Tân Uyên và huyện Than Uyên năm 2021	0,91	TT Tân Uyên, Mường Khoa, Pắc Ta, Trung Đông, Nậm Sò, Phúc Khảo	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của UBND tỉnh	Đã có thông báo thu hồi đất	Chuyển tiếp
46	Nhà trực vận hành điện lực cụm xã Mường Khoa	0,16	Xã Mường Khoa	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Đang thực hiện thu hồi (đã kê khai, kiểm đếm xong)	Chuyển tiếp; Bổ sung loại đất BHK 0,04 ha; giảm PNK 0,04 ha
-	<b>Đất công trình bưu chính viễn thông</b>	<b>0,24</b>				
47	Xây dựng trụ sở bưu điện huyện Tân Uyên	0,24	TT Tân Uyên	Nghị quyết 18/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
-	<b>Đất bãi thải, xử lý chất thải</b>	<b>2,00</b>				
48	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Nậm Cắn	0,50	Xã Nậm Cắn	Nghị quyết 17/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh; đã thu hồi GPMB	Đã thu hồi đất và thi công xong; chưa có quyết định giao đất	Chuyển tiếp
49	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Phúc Khoa	0,50	Xã Phúc Khoa	Nghị quyết 17/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh; đã thu hồi GPMB	Đã thu hồi đất và thi công xong; chưa có quyết định giao đất	Chuyển tiếp
50	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Nậm Sò	0,50	Xã Nậm Sò	Nghị quyết 17/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh; đã thu hồi GPMB	Đã thu hồi đất và thi công xong; chưa có quyết định giao đất	Chuyển tiếp
51	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Pắc Ta	0,50	Xã Pắc Ta	Nghị quyết 17/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh; đã thu hồi GPMB	Đã thu hồi đất và thi công xong; chưa có quyết định giao đất	Chuyển tiếp
2.1.3	<b>Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng, chợ, nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>8,98</b>				
-	<b>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</b>	<b>6,64</b>				
52	Sân vận động huyện Tân Uyên	6,30	TT Tân Uyên	Nghị quyết 18/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh; đã thu hồi GPMB	Đã thu hồi đất 1 phần và đang thi công xong; chưa có quyết định giao đất	Chuyển tiếp
53	Sân vận động xã Nậm Sò	0,34	Xã Nậm Sò	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
-	<b>Đất chợ</b>	<b>2,34</b>				
54	Thu hồi đất, bồi thường GPMB xây dựng Chợ nông sản đầu mối huyện Tân Uyên	2,34	Xã Thần Thuộc	Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	Chưa thực hiện	Không chuyển tiếp KH2023
2.1.4	<b>Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng</b>	<b>38,30</b>				
11	<b>Đất ở (khu dân cư mới, khu đô thị mới)</b>	<b>38,30</b>				
a	<b>Đất ở tại đô thị</b>	<b>36,70</b>				
55	Đất đấu giá QSDĐ tại thị trấn Tân Uyên (Trụ sở công an thị trấn Tân Uyên, đường nội thị trấn Tân Uyên (đoạn tiếp giáp nhà ông Trương Văn Trung đến Trường mầm non tư thục), đường nội thị trấn Tân Uyên (đối diện trường Tiểu học số 1 thị trấn Tân Uyên và hồ khu 17 thị trấn Tân Uyên), đất trong khu vực sân vận động huyện - Đất không phải bồi thường, đền bù)	2,00	TT Tân Uyên	Thông báo số 476/TB-HU ngày 21/4/2017 của Thường trực huyện ủy huyện Tân Uyên; Quyết định 1575/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lai Châu; đất không phải bồi thường GPMB	Đang thực hiện; đang tổ chức đấu giá	Chuyển tiếp
56	Khu đô thị mới thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên (gồm các hạng mục: công cộng, hỗn hợp, giáo dục, nhà ở liền kề, biệt thự, cây xanh, giao thông)	27,70	TT Tân Uyên	Công văn số 436/HĐND-VP ngày 05/11/2019; Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh	Chưa thực hiện	Không chuyển tiếp KH2023
57	Chỉnh trang đô thị gắn với sắp xếp, bố trí dân cư tại khu chống sạt lở suối Nậm Chăng (phần hạ lưu), tổ 32, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	7,00	TT Tân Uyên	Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	Chưa thực hiện	Không chuyển tiếp KH2023
b	<b>Đất ở tại nông thôn</b>	<b>1,60</b>				
58	Sắp xếp dân cư bản Hua Ngò, xã Nậm Sò	1,60	Xã Nậm Sò	Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh; đã thu hồi GPMB	Đã thi công mặt bằng xong	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Đánh giá tiến độ thực hiện	Ghi chú
2.1.5	Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản					
2.2	Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất	6.172,72				
-	Đất công trình năng lượng	235,36	0,11			
59	Thủy điện Phiêng Lú	110,50	Xã Nậm Cắn; Xã Mường Khoa	Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
60	Thủy điện Hua Be	10,81	Xã Phúc Khoa, TT Tân Uyên	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 17/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh	Đã thực hiện được 1 phần: được giao đất 1,79 ha	Chuyển tiếp
61	Thủy điện Hồ Mít	9,71	Xã Hồ Mít	Điều chỉnh, bổ sung KH2022 theo Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 27/7/2022; Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh	Đã thực hiện được 1 phần: đã có quyết định giao đất 0,80 ha	Chuyển tiếp (Điều chỉnh theo QĐ 939/QĐ-UBND ngày 27/7/2022; bổ sung hạng mục đường dây 35kV)
62	Thủy điện Nậm Mít Luông	31,57	Xã Pắc Ta	Điều chỉnh bổ sung KH2022 theo Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 27/7/2022; Nghị quyết số 17/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp (Điều chỉnh theo QĐ 939/QĐ-UBND ngày 27/7/2022)
63	Thủy điện Phiêng Khon	59,30	Xã Mường Khoa	Điều chỉnh bổ sung KH2022 theo Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 27/7/2022; Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh; Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp (Điều chỉnh theo QĐ 939/QĐ-UBND ngày 27/7/2022)
64	Thủy điện Nậm Bon 1	3,57	Xã Phúc Khoa	Điều chỉnh, bổ sung KH2022 theo Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 27/7/2022; NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp (Điều chỉnh theo QĐ 939/QĐ-UBND ngày 27/7/2022)
65	Thủy điện Nậm Be 2	8,89	Xã Phúc Khoa; TT Tân Uyên	Bổ sung KH2022 theo Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 19/5/2022; Quyết định số 802/QĐ-BCT ngày 08/3/2021 của Bộ Công thương	Đang thực hiện (đang thực hiện thủ tục chuyển nhượng)	Chuyển tiếp (Điều chỉnh theo QĐ 549/QĐ-UBND ngày 19/5/2022)
66	Thủy điện Suối Lình (hạng mục: xây dựng ngăn lộ 35kV tại TBA 110kV Than Uyên E29.2; đường dây 35kV từ TBA 110kV Than Uyên đến thủy điện Suối Lình)	0,10	Xã Hồ Mít, xã Pắc Ta	Bổ sung KH2022 theo Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 27/7/2022; Quyết định số 748/QĐ-UBND ngày 27/6/2016 của UBND tỉnh Lai Châu	Đang thực hiện	Chuyển tiếp (Bổ sung theo QĐ 939/QĐ-UBND ngày 27/7/2022)
67	Tuyến đường dây 110kV Phiêng Lú đấu nối Nhà máy thủy điện Phiêng Lú với lưới điện Quốc gia (tuyến đường dây 110kV Phong Thổ)	0,91	Xã Nậm Cắn	Nghị quyết 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
-	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	25,67				
68	Mỏ đá Phiêng phát	2,00	Xã Trung Đông	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh	Hiện trạng đã có mỏ đá	Chuyển tiếp
69	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm	13,60	Xã Mường Khoa	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh	Đã thực hiện	Đã thực hiện
70	Xây dựng nhà máy gạch không nung Trường Thịnh Tân Uyên	0,63	Xã Thân Thuộc	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
71	Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ đá Cang A	5,40	Xã Pắc Ta	Công văn số 436/HĐND-VP ngày 05/11/2019; Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
72	Tram trộn bê tông trong khu vực mỏ đá Tầng Đán - Bản Mường	0,15	Xã Thân Thuộc	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
73	Mở rộng khu khai thác mỏ đá Tầng Đán - Bản Mường	3,80	Xã Thân Thuộc	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh	Đã thực hiện (QĐ giao đất 3,72 ha)	Chuyển tiếp
74	Bãi tập kết khai thác cát, sỏi làm VLXD thông thường tại khu vực lòng hồ thủy điện Bản Chát và thủy điện Huổi Quảng thuộc các xã: Mường Mít, Mường Kim, Khoen On, huyện Than Uyên và xã Nậm Cắn, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu	0,09	Xã Nậm Cắn	Bổ sung KH2022 theo Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 27/7/2022; Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 04/3/2021 của UBND tỉnh Lai Châu; Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp (Bổ sung theo QĐ 939/QĐ-UBND ngày 27/7/2022)
-	Đất thương mại - dịch vụ	3,30				
75	Xây dựng khu tổ hợp thương mại, dịch vụ và khách sạn huyện Tân Uyên	3,00	TT Tân Uyên	Công văn số 436/HĐND-VP ngày 05/11/2019; Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
76	Cây xăng An Tài Lọc 2	0,20	Xã Phúc Khoa	Văn bản số 1923/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	Chưa thực hiện	Không chuyển tiếp KH2023
77	Cây xăng An Tài Lọc 3	0,10	Xã Mường Khoa	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Công văn số 1108/UBND-TH ngày 27/4/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chưa thực hiện	Không chuyển tiếp KH2023
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,20				
78	Nhà máy chế biến chè xanh sao lần chất lượng cao	2,17	Xã Mường Khoa	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Đánh giá tiến độ thực hiện	Ghi chú
79	Xây dựng nhà máy chè của Công ty Cổ phần trà Tân Uyên	1,50	TT Tân Uyên	Quyết định số 1995/UBND-KTN ngày 17/9/2020 của UBND tỉnh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
80	Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ Lai Châu	1,00	TT Tân Uyên	Điều chỉnh, bổ sung KH2022 theo Quyết định số 1220/QĐ-UBND ngày 19/9/2022; Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Đã thực hiện	Đã thực hiện
81	Đầu giá QSDĐ sản xuất kinh doanh (đất đã bồi thường giải phóng mặt bằng sạch)	1,00	Xã Trung Đông	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Đăng ký để đầu giá QSDĐ, đất đã giải phóng mặt bằng sạch	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
82	Cấp NSH cụm bán xã Trung Đông, huyện Tân Uyên	0,53	Xã Trung Đông	Bổ sung KH2022 theo Quyết định số 1220/QĐ-UBND ngày 19/9/2022; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp (Bổ sung theo QĐ 1220/QĐ-UBND ngày 19/9/2022)
-	<b>Đất ở tại nông thôn</b>	<b>9,78</b>				
83	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	9,78	Các xã	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Nhu cầu của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện	Năm 2022 đã thực hiện được 0,75 ha	Chuyển tiếp
-	<b>Đất ở tại đô thị</b>	<b>5,84</b>				
84	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở đô thị	3,48	TT Tân Uyên	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Nhu cầu của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện	Năm 2022 đã thực hiện được 0,36 ha	Chuyển tiếp
85	Đầu giá QSDĐ tại TDP 26 thị trấn Tân Uyên (đất đã thu hồi thực hiện trung tâm hành chính huyện)	1,00	TT Tân Uyên	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 17/7/2018 của HĐND huyện Tân Uyên; đất đã thu hồi thực hiện trung tâm hành chính huyện	Đã thực hiện	Đã thực hiện
86	Đầu giá QSDĐ tại TDP 26 thị trấn Tân Uyên (Bản Nà Giảng cũ) (đất đã thu hồi thực hiện trung tâm hành chính huyện)	1,28	TT Tân Uyên	Quyết định số 2441/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Tân Uyên; đất đã thu hồi GPMB sạch	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
87	Đầu giá QSDĐ đất ở đô thị tại Chợ trung tâm thị trấn Tân Uyên, Nhà văn hóa khu 15 (cũ), thị trấn Tân Uyên	0,08	TT Tân Uyên	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Đăng ký để tổ chức đầu giá QSDĐ đất không phải bồi thường GPMB	Đang thực hiện (đang triển khai đầu giá)	Chuyển tiếp
-	<b>Đất trồng cây hàng năm khác</b>	<b>10,00</b>				
88	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây hàng năm	10,00	Các xã, thị trấn	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Nhu cầu của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
-	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>	<b>90,00</b>				
89	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm	10,00	Các xã, thị trấn	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Nhu cầu của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
90	Trồng và phát triển cây chè trên địa bàn huyện Tân Uyên	80,00	Xã Nậm Sò	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Kế hoạch số 50/KH-HU ngày 26/7/2021 của Huyện ủy Tân Uyên	Đã thực hiện được 18 ha	Chuyển tiếp; bổ sung thêm 50 ha
-	<b>Đất rừng sản xuất</b>	<b>5.454,54</b>				
91	Dự án đầu tư phát triển nông, lâm nghiệp và dược liệu tại huyện Tân Uyên	814,00	Xã Nậm Cắn, xã Tà Mít	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Văn bản số 2628/UBND -TH ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Đang thực hiện (đang thẩm định chủ trương đầu tư)	Chuyển tiếp
92	Trồng và phát triển cây Quế trên địa bàn huyện Tân Uyên	132,81	Xã Tà Mít	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 112/HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND huyện Tân Uyên; Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Đã thực hiện được 44,62 ha	Chuyển tiếp; Góp vào CT Trồng và phát triển rừng sản xuất (cây gỗ lớn, giổi, quế)
93	Phát triển trồng quế hữu cơ tại xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên	231,60	Xã Pắc Ta	Bổ sung KH2022 theo Quyết định 418/QĐ-UBND ngày 07/4/2022; Công văn số 2002/UBND-TH ngày 14/7/2021 của UBND tỉnh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
94	Phát triển cây lâm nghiệp, trồng và chế biến chè hữu cơ tại xã Nậm Sò, huyện Tân Uyên (Trong đó: đất trồng cây lâu: 314,76 ha; đất rừng sản xuất 901,09 ha)	1.215,85	Xã Nậm Sò	Bổ sung KH2022 theo Quyết định 418/QĐ-UBND ngày 07/4/2022; Công văn số 2002/UBND-TH ngày 14/7/2021 của UBND tỉnh	Chưa thực hiện	Không chuyển tiếp KH2023
95	Trồng và phát triển cây mắc ca và một số cây lâm nghiệp khác tại xã Tà Mít	350,00	Xã Tà Mít	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/7/2020	Đã thực hiện (QĐ giao đất 244,20 ha)	Đã thực hiện
96	Trồng và phát triển rừng sản xuất (cây gỗ lớn, giổi, quế) huyện Tân Uyên	2.710,28	Xã Tà Mít, Nậm Cắn, Pắc Ta, Nậm Sò, Thản Thuộc	Điều chỉnh KH2022 theo Quyết định 418/QĐ-UBND ngày 07/4/2022; Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 112/HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND huyện Tân Uyên; Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Đã thực hiện được 342,57 ha (Năm số 0,38 ha, Tà Mít 14,31 ha, Nậm Cắn 327,88 ha)	Chuyển tiếp (Bổ sung theo QĐ 418/QĐ-UBND ngày 07/4/2022); Năm 2023 đăng ký 647,70 ha còn lại chuyển sang giai đoạn sau

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Đánh giá tiến độ thực hiện	Ghi chú
-	<b>Đất rừng phòng hộ</b>	<b>322,97</b>				
97	Trồng và phát triển rừng phòng hộ huyện Tân Uyên	322,97	Xã Nậm Cắn	Điều chỉnh KH2022 theo Quyết định 418/QĐ-UBND ngày 07/4/2022; Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 112/HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND huyện Tân Uyên	Đã thực hiện được 72,19 ha	Chuyển tiếp (Bổ sung theo QĐ 418/QĐ-UBND ngày 07/4/2022); Năm 2023 đăng ký 83,35 ha còn lại chuyển sang giai đoạn sau
-	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>9,06</b>				
98	Trang trại chăn nuôi 12.000 Heo Hậu Bị	9,06	TT Tân Uyên	Công văn số 436/HĐND-VP ngày 05/11/2019; Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh; Văn bản số 01/CV ngày 10/8/2019 của Công ty TNHH Ngân Giang Tân Uyên; Biên bản thỏa thuận với các đối tượng có đất tại vị trí thực hiện dự án	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
99	Trang trại chăn nuôi heo theo hướng công nghiệp sạch gắn liền trồng rừng bảo vệ môi trường (Trong đó: đất nông nghiệp khác: 32,43 ha; đất rừng sản xuất 24,0 ha)	56,43	Xã Pắc Ta	Bổ sung KH2022 theo Quyết định số 1220/QĐ-UBND ngày 19/9/2022; Công văn số 2668/UBND-TH ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp (Bổ sung theo QĐ 1220/QĐ-UBND ngày 19/9/2022)
100	Dự án chăn nuôi 7.500 lợn nái sinh sản siêu nạc chất lượng cao kết hợp trồng rừng	21,11	Xã Pắc Ta	Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu Phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tân Uyên	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
101	Dự án chăn nuôi 96.000 lợn thịt siêu nạc chất lượng cao kết hợp trồng rừng	49,76	Xã Pắc Ta	Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu Phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tân Uyên	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
<b>2.3</b>	<b>Các khu vực sử dụng đất khác</b>	<b>5.504,31</b>				
-	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>	<b>0,85</b>				
102	Hợp tác xã Mường Khoa	0,30	Xã Mường Khoa	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Đăng ký để thực hiện thủ tục giao đất	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
103	Đầu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ tại TDP 2, thị trấn Tân Uyên	0,50	TT Tân Uyên	Công văn số 436/HĐND-VP ngày 05/11/2019; Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh; Đất không phải bồi thường, GPMB (Đất UBND thị trấn quản lý)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
104	Đầu giá quyền sử dụng đất vào mục đích thương mại dịch vụ	0,05	Xã Nậm Sò	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Đăng ký để tổ chức đấu giá QSDĐ, đất không phải bồi thường GPMB	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
-	<b>Đất trồng lúa</b>	<b>26,35</b>				
105	Đầu giá, cho thuê đất công ích, đất 5% của xã, thị trấn	26,35	Các xã, thị trấn	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Đăng ký để tổ chức đấu giá QSDĐ	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
-	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>	<b>290,00</b>				
106	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây ăn quả trên địa bàn huyện Tân Uyên	290,00	Các xã, thị trấn	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND huyện Tân Uyên	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
-	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>7,57</b>				
107	Đầu giá, cho thuê đất công ích, đất 5% của xã, thị trấn	7,57	Các xã, thị trấn	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Đăng ký để tổ chức đấu giá QSDĐ	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
-	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>15,00</b>				
108	Đất chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô hộ gia đình	15,00	Các xã, thị trấn	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Nhu cầu của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện	Đang thực hiện	Chuyển tiếp

**BIỂU 02C/CH**

**Danh mục các dự án có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được công bố mà phải thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện Tân Uyên**

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(5)
1	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS xã Hố Mít, huyện Tân Uyên	1,55	Xã Hố Mít	Nghị quyết số 27/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018; CV số 1634/UBND-VX ngày 17/10/2018 của UBND tỉnh; Chuyển tiếp từ KH 2019	Không chuyển tiếp KH2023
2	Nhà lớp học MN bản Tho Ló	0,15	Xã Năm Sò	NQ số 46/NQ-HĐND tỉnh ngày 11/12/2019; Dân hiến đất	Không chuyển tiếp KH2023
3	Đất đấu giá QSDĐ tại khu đất thương nghiệp trả lại tại xã Phúc Khoa (Đất không phải bồi thường, đền bù)	0,02	Xã Phúc Khoa	Chuyển tiếp từ KH 2019	Không chuyển tiếp KH2023
4	Đất đấu giá QSDĐ tại Trụ sở làm việc UBND xã Pắc Ta cũ (Đất không phải bồi thường, đền bù)	0,07	Xã Pắc Ta	Chuyển tiếp từ KH 2019	Không chuyển tiếp KH2023
5	Chinh trang đô thị gắn với sắp xếp, bố trí dân cư tại khu chống sồi lở suối Nậm Chăng (phần hạ lưu), tổ 32, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	7,00	TT Tân Uyên	Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	Không chuyển tiếp KH2023
6	Thu hồi đất, bồi thường GPMB xây dựng Chợ nông sản đầu mối huyện Tân Uyên	2,34	Xã Thân Thuộc	NQ số 46/NQ-HĐND tỉnh ngày 11/12/2019; CV số 436/HĐND-VP ngày 05/11/2019; QĐ số: 1559/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh	Không chuyển tiếp KH2023
7	Khu đô thị mới thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên (gồm các hạng mục: công cộng, hỗn hợp, giáo dục, nhà ở liền kề, biệt thự, cây xanh, giao thông)	27,70	TT Tân Uyên	CV số 436/HĐND-VP ngày 05/11/2019; QĐ số: 1559/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh	Không chuyển tiếp KH2023
8	Trang trại chăn nuôi lợn bản Hoàng Hà, xã Pắc Ta của Công ty TNHH MTV Đồng Anh	100,00	Xã Pắc Ta	NQ số 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/7/2020. Bổ sung KH2020 theo QĐ 1055/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	Không chuyển tiếp KH2023
9	Trồng và phát triển cây Mắc Ca kết hợp với các loại cây trồng lâm nghiệp khác (Hạng mục: Nhà làm việc, kho, hội trường)	0,33	Xã Năm Sò	NQ số 17/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019. QĐ số: 940/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh	Không chuyển tiếp KH2023
10	Trồng và phát triển cây mắc ca kết hợp với một số cây lâm nghiệp khác theo hướng công nghệ cao tại 04 xã Pắc Ta, Tà Mít, Nậm Cắn, Mường Khoa, huyện Tân Uyên	0,33	Xã Pắc Ta; Xã Tà Mít; Xã Nậm Cắn; Xã Mường Khoa	CV số 436/HĐND-VP ngày 05/11/2019; QĐ số: 1559/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh	Không chuyển tiếp KH2023
11	Thí điểm phát triển mô hình trồng Giỏi	100,00	Các xã	Thông báo số 38/TB-UBND ngày 31/8/2017 Kết luận của Phó chủ tịch UBND tỉnh tại buổi làm việc với huyện Tân Uyên ngày 25/8/2017; không phải thu hồi, CMĐ; Chuyển tiếp từ KH 2019	Không chuyển tiếp KH2023

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU**

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Tân Uyên	Xã Hồ Mít	Xã Mường Khoa	Xã Nậm Cắn	Xã Nậm Sỏ	Xã Pắc Ta	Xã Phúc Khoa	Xã Tà Mít	Xã Thân Thuộc	Xã Trung Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>												
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>89.708,33</b>	<b>7.033,73</b>	<b>7.206,24</b>	<b>8.456,47</b>	<b>13.284,77</b>	<b>15.844,42</b>	<b>9.652,35</b>	<b>8.426,28</b>	<b>10.497,76</b>	<b>2.835,84</b>	<b>6.470,47</b>
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>62.643,68</b>	<b>5.712,45</b>	<b>5.560,73</b>	<b>5.948,18</b>	<b>9.247,14</b>	<b>8.942,53</b>	<b>6.164,64</b>	<b>7.895,75</b>	<b>5.187,03</b>	<b>2.063,58</b>	<b>5.921,64</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.909,06	443,18	343,16	748,22	208,00	1.044,02	720,24	344,66	176,78	312,18	568,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.401,15</i>	<i>153,18</i>	<i>58,14</i>	<i>246,74</i>	<i>79,50</i>	<i>78,41</i>	<i>248,41</i>	<i>172,38</i>	<i>15,35</i>	<i>188,56</i>	<i>160,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.067,07	258,42	150,70	616,64	173,56	942,15	330,49	184,89	161,55	76,72	171,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.487,55	1.267,44	98,64	245,62	292,88	602,18	474,51	607,51	43,13	426,25	429,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.561,12	3.226,72	4.349,54	1.966,45	887,44	2.412,30	543,67	988,13			2.186,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.496,44							5.529,87			1.966,57
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.887,44	469,37	615,69	2.361,16	7.676,06	3.927,54	3.994,43	226,65	4.804,09	1.228,49	583,96
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>13.856,96</i>	<i>341,47</i>	<i>537,41</i>	<i>1.183,01</i>	<i>4.558,49</i>	<i>2.029,20</i>	<i>1.488,77</i>	<i>79,28</i>	<i>2.105,59</i>	<i>1.057,18</i>	<i>476,58</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	129,04	36,26	1,40	8,48	6,60	13,32	17,87	13,04	0,79	18,24	13,03
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	105,96	11,07	1,60	1,60	2,62	1,02	83,43	1,00	0,70	1,70	1,23
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.346,50</b>	<b>493,76</b>	<b>159,32</b>	<b>345,18</b>	<b>769,07</b>	<b>312,75</b>	<b>301,56</b>	<b>210,55</b>	<b>1.368,96</b>	<b>185,70</b>	<b>199,65</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,62	3,62									
2.2	Đất an ninh	CAN	2,40	2,12				0,08	0,20				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,67	4,74		0,16		0,27	0,10	-0,05	0,14		0,33
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,68	6,59		2,17		0,07	1,59	0,97			2,29
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,67						0,67				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	42,01	5,07		8,57	2,92		8,07			13,99	3,39
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.192,19	303,39	47,40	185,45	121,13	75,22	153,88	80,55	40,89	87,96	96,32
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	682,15	199,51	30,12	51,55	56,35	60,44	86,26	37,71	34,95	58,58	66,70
-	Đất thủy lợi	DTL	103,26	36,18	3,04	8,06	0,26	4,78	21,18	8,65	0,61	10,69	9,80
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,27	1,78	0,17	0,09	0,44	0,40	0,92	0,20	0,31	0,41	0,55
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,57	1,37	0,21	0,17	0,55	0,13	0,13	0,11	0,59	0,14	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,20	8,96	2,59	5,00	2,43	7,08	4,97	2,95	1,64	3,30	8,27
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,37	5,74		0,98	0,42	0,35		0,35			0,53
-	Đất công trình năng lượng	DNL	293,09	41,96	11,04	114,96	56,16	0,38	34,39	25,91	0,13	5,44	2,72
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,62	0,45	0,08		0,02	0,02	0,02	0,01		0,02	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Tân Uyên	Xã Hố Mít	Xã Mương Khoa	Xã Nậm Cắn	Xã Nậm Sỏ	Xã Pắc Ta	Xã Phúc Khoa	Xã Tà Mít	Xã Thân Thuộc	Xã Trung Đồng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất cổ di tích lịch sử-văn hoá	DDT											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,71				0,50	0,50	0,50	0,50			1,71
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	43,16	6,04	0,15	4,63	4,00	1,15	5,32	3,94	2,65	9,39	5,89
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	1,79	1,40					0,18	0,21			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,90										0,90
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,31	0,31									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	407,74		19,74	62,17	20,38	77,60	68,93	45,73	16,02	42,09	55,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	66,12	66,12									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,88	14,76	1,13	0,42	0,40	0,50	0,58	0,27	0,25	2,04	0,51
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,04	0,91				0,07					1,05
2.17	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	674,00	77,88	91,06	86,24	46,35	142,47	67,53	83,07		39,62	39,78
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.914,17	8,25			577,89	16,37			1.311,66		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10					0,10					
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>22.718,16</b>	<b>827,52</b>	<b>1.486,18</b>	<b>2.163,11</b>	<b>3.268,56</b>	<b>6.589,14</b>	<b>3.186,15</b>	<b>319,98</b>	<b>3.941,77</b>	<b>586,56</b>	<b>349,19</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>												
<b>1</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>7.033,73</b>	<b>7.033,73</b>									
<b>2</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>4.744,41</b>	<b>762,79</b>	<b>290,20</b>	<b>328,80</b>	<b>73,33</b>	<b>782,59</b>	<b>893,70</b>	<b>583,31</b>		<b>318,85</b>	<b>710,84</b>
<b>3</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>40.051,50</b>	<b>3.711,66</b>	<b>5.173,31</b>	<b>8.220,39</b>	<b>1.219,19</b>	<b>6.660,55</b>	<b>2.352,01</b>	<b>7.273,73</b>	<b>25,00</b>		<b>5.415,67</b>
<b>4</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>325,69</b>		<b>16,56</b>	<b>50,27</b>	<b>16,89</b>	<b>59,66</b>	<b>55,11</b>	<b>35,97</b>	<b>13,11</b>	<b>32,83</b>	<b>45,28</b>

Ghi chú: \* Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Tân Uyên	Xã Hố Mít	Xã Mường Khoa	Xã Nậm Cắn	Xã Nậm Sò	Xã Pắc Ta	Xã Phúc Khoa	Xã Tà Mít	Xã Thân Thuộc	Xã Trung Đồng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>222,82</b>	<b>46,04</b>	<b>10,18</b>	<b>34,93</b>	<b>32,91</b>	<b>5,54</b>	<b>24,24</b>	<b>21,07</b>	<b>0,86</b>	<b>32,21</b>	<b>14,84</b>
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	71,44	14,65	3,08	18,31	6,10	1,87	9,63	5,02	0,46	7,43	4,89
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	26,51	8,25	0,36	4,48	1,67	0,24	1,59	3,29	0,02	3,68	2,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	69,24	7,78	3,47	8,34	14,58	3,05	8,99	4,05	0,14	15,89	2,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	46,23	20,32	0,81	6,05	6,39	0,14	1,65	2,48	0,26	4,15	3,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	8,32	0,50	2,21				0,03	5,58			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	3,56							3,56			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	18,79	0,28	0,52	1,62	5,17	0,38	3,74	0,28		4,00	2,80
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,16	2,51	0,09	0,61	0,67	0,02	0,20	0,10		0,74	0,22
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,08					0,08					
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>92,77</b>	<b>3,97</b>				<b>58,97</b>	<b>22,89</b>	<b>6,74</b>		<b>0,20</b>	
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	68,09	3,54				57,63	0,02	6,74		0,16	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,45	0,41								0,04	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,02	0,02									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	24,21					1,34	22,87				
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR <sup>(a)</sup>											
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,22</b>	0,22									

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

## KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Tân Uyên	Xã Hố Mít	Xã Mường Khoa	Xã Nậm Cắn	Xã Nậm Sỏ	Xã Pắc Ta	Xã Phúc Khoa	Xã Tà Mít	Xã Thân Thuộc	Xã Trung Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>199,67</b>	<b>39,05</b>	<b>9,98</b>	<b>32,69</b>	<b>32,40</b>	<b>1,58</b>	<b>20,95</b>	<b>18,83</b>	<b>0,61</b>	<b>30,58</b>	<b>13,00</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	66,36	13,23	2,88	17,46	5,90	0,36	9,55	4,93	0,46	7,30	4,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>25,34</i>	<i>7,12</i>	<i>0,36</i>	<i>4,48</i>	<i>1,67</i>	<i>0,24</i>	<i>1,59</i>	<i>3,29</i>	<i>0,02</i>	<i>3,68</i>	<i>2,89</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	56,05	5,94	3,47	7,33	14,36	0,64	5,86	1,90	0,14	14,70	1,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,43	16,59	0,81	5,67	6,30	0,14	1,57	2,48	0,01	3,88	3,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8,32	0,50	2,21				0,03	5,58			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,56							3,56			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18,75	0,28	0,52	1,62	5,17	0,34	3,74	0,28		4,00	2,80
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,12	2,51	0,09	0,61	0,67	0,02	0,20	0,10		0,70	0,22
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,08					0,08					
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>113,58</b>	<b>8,97</b>	<b>2,68</b>	<b>47,87</b>	<b>26,29</b>	<b>0,03</b>	<b>10,47</b>	<b>5,56</b>	<b>0,02</b>	<b>6,89</b>	<b>4,80</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,09	0,09									
2.2	Đất an ninh	CAN	0,01	0,01									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,13	0,03					0,05	0,05			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,51	0,47					0,01	0,02			0,01
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,01	0,01									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,92	2,59	0,12	1,25	0,02		0,40	0,69		1,32	0,53
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	0,74	0,23	0,08	0,35	0,01		0,02	0,02		0,01	0,02
-	Đất thủy lợi	DTL	3,10	0,81		0,61			0,10	0,40		1,06	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,31	0,18	0,04	0,04			0,02	0,02			0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,96	0,67		0,10						0,05	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,32	0,60		0,07			0,20	0,15		0,18	0,12

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Tân Uyên	Xã Hố Mít	Xã Mường Khoa	Xã Nậm Cắn	Xã Nậm Sỏ	Xã Pắc Ta	Xã Phúc Khoa	Xã Tà Mít	Xã Thân Thuộc	Xã Trung Đồng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT											
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,12	0,05					0,02	0,02		0,01	0,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV											
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,29			0,08	0,01		0,01	0,08		0,01	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	0,08	0,05					0,03				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	14,78		1,38	1,29	0,92	0,03	3,25	3,14	0,02	1,42	3,33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,84	1,84									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,48	0,05	0,06	0,09	0,03		0,10	0,04		0,11	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30	0,06									0,24
2.17	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	88,51	3,82	1,12	45,24	25,32		6,66	1,62		4,04	0,69
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											



**Biểu 09/CH**

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 CỦA HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Tân Uyên	Xã Hồ Mít	Xã Mường Khoa	Xã Nậm Cắn	Xã Nậm Sô	Xã Pắc Ta	Xã Phúc Khoa	Xã Tà Mít	Xã Thân Thuộc	Xã Trung Đồng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>2.229,56</b>	<b>1,30</b>	<b>1,20</b>	<b>0,90</b>	<b>626,55</b>	<b>505,56</b>	<b>443,99</b>	<b>0,40</b>	<b>648,26</b>	<b>0,50</b>	<b>0,90</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	412,79					412,79					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	83,35				83,35						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.675,70				542,20	92,27	392,97		648,26		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	57,72	1,30	1,20	0,90	1,00	0,50	51,02	0,40		0,50	0,90
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>105,52</b>	<b>10,88</b>	<b>1,52</b>	<b>40,63</b>	<b>16,11</b>	<b>1,34</b>	<b>18,88</b>	<b>4,84</b>		<b>5,13</b>	<b>6,19</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,55	0,50				0,05					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,00										1,00
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	3,02						2,02				1,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	96,73	7,35	1,52	40,63	16,11	0,10	16,86	4,84		5,13	4,19
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	22,76	3,81	0,31	0,10	4,00		4,07	3,25		3,11	4,11
-	Đất thủy lợi	DTL	3,72	1,80								1,92	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Tân Uyên	Xã Hố Mít	Xã Mường Khoa	Xã Nậm Cắn	Xã Nậm Sô	Xã Pắc Ta	Xã Phúc Khoa	Xã Tà Mít	Xã Thân Thuộc	Xã Trung Đồng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH											
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,12				0,12						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,03										0,03
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,74	0,95		0,79							
-	Đất công trình năng lượng	DNL	67,96	0,79	1,21	39,74	11,89		12,69	1,49		0,10	0,05
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV											
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,40				0,10	0,10	0,10	0,10			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,19					1,19					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,03	3,03									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

BIỂU 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 CỦA HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(9)	(10)	(11)	(12)	
A	<b>DANH MỤC CHUYÊN TIẾP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 SANG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 (86 CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN)</b>	<b>2.875,21</b>	<b>49,83</b>	<b>2.825,38</b>					
I	<b>Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>	<b>82,40</b>		<b>82,40</b>					
1.1	<i>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</i>	<b>0,20</b>		<b>0,20</b>					
-	<b>Đất an ninh</b>	<b>0,20</b>		<b>0,20</b>					
1	Trụ sở làm việc Công an xã Pắc Ta	0,20		0,20	TSC (0,10 ha); CLN (0,02 ha); BHK (0,02 ha); NHK (0,03 ha); RSX (0,03 ha)	Xã Pắc Ta	Văn bản số 4486/CAT-PH10 ngày 14/9/2021 của Công an tỉnh Lai Châu	Bản Pắc Ta	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
1.2	<i>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</i>	<b>82,20</b>		<b>82,20</b>					
1.2.1	<i>Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</i>								
1.2.2	<i>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</i>	<b>82,20</b>		<b>82,20</b>					
-	<b>Đất giao thông</b>	<b>82,20</b>		<b>82,20</b>					
2	Dự án kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc vốn vay ADB và chính phủ Úc tài trợ	82,20		82,20	LUK (2,47 ha); LUC (2,6 ha); NHK (2,7 ha); BHK (0,78 ha); CLN (6,34 ha); NTS (0,59 ha); RSX (5,17 ha); NTD (0,19 ha); ONT (9,08 ha); ODT (0,5 ha); TMD (0,13 ha); DCH (0,08 ha); DGD (1,17 ha); DVH (0,07 ha); DGT (35,9 ha); SKX (0,01 ha); SKC (0,06 ha); DTS (0,06 ha); DTL (0,7 ha); DNL (0,09 ha); SON (0,42 ha); TSC (0,12 ha); CQP (0,09 ha); CAN (0,01 ha); DCS (9,37 ha); BCS (3,5 ha)	TT Tân Uyên, Thân Thuộc, Trung Đồng, Phúc Khoa, Pắc Ta	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 08/6/2020 của HĐND tỉnh	Công trình đang tuyển	Đang triển khai thực hiện (đã có quyết định thu hồi đất 1 phần: 4,61 ha); Chuyển tiếp
II	<b>Các công trình, dự án còn lại</b>	<b>2.792,81</b>	<b>49,83</b>	<b>2.742,98</b>					
2.1	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>	<b>147,91</b>	<b>0,11</b>	<b>147,80</b>					
2.1.1	<b>Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương</b>	<b>1,56</b>		<b>1,56</b>					
-	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước</b>	<b>0,26</b>		<b>0,26</b>					
3	Trụ sở tiếp công dân huyện Tân Uyên	0,26		0,26	CLN	TT Tân Uyên	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh: 0,19 ha; Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh: 0,07 ha; đã thu hồi GPMB	Thửa 1, 2,... tờ 182; Thửa 48,... tờ 180; Thửa 1,... tờ 181	Đã thu hồi đất; chưa có quyết định giao đất; Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
-	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>	<b>0,54</b>		<b>0,54</b>					
4	Trường Tiểu học Trung Đồng - Điểm trường trung tâm	0,50		0,50	CLN (0,28 ha); ONT (0,08 ha); HNK (0,11 ha); CSD (0,03 ha)	Xã Trung Đồng	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022; Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Bản Nậm Xôm	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp (điều chỉnh loại đất)
5	Trường Mầm non xã Thân Thuộc - Điểm trường trung tâm	0,04		0,04	CLN (0,03 ha); HNK (0,01 ha)	Xã Thân Thuộc	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Bản Chom Chăng	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
-	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>	<b>0,76</b>		<b>0,76</b>					
6	Trạm y tế xã Tà Mít	0,50		0,50	LUK (0,40 ha); NHK (0,10 ha)	Xã Tà Mít	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh; đã thu hồi GPMB	Thửa 25, 27, 31,... tờ 12	Đã thu hồi đất và thi công xong; chưa có quyết định giao đất; Chuyển tiếp
7	Trạm y tế xã Nậm Cắn	0,26		0,26	LUC (0,05 ha); BHK (0,04 ha); NTS (0,05 ha); BCS (0,12 ha)	Xã Nậm Cắn	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh; đã thu hồi GPMB	Thửa 77, 78 tờ 13	Đã thu hồi đất và thi công xong; chưa có quyết định giao đất; Chuyển tiếp
2.1.2	<b>Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải</b>	<b>136,11</b>		<b>136,11</b>					
-	<b>Đất giao thông</b>	<b>101,27</b>		<b>101,27</b>					
8	Nâng cấp đường tỉnh 133 đoạn Km0-Km21, huyện Tân Uyên	66,37		66,37	LUC (2,0 ha); LUK (0,8 ha); BHK (6,7 ha); CLN (5,2 ha); NHK (16,47 ha); NTS (0,65 ha); RSX (7,6 ha); DGT (14,8 ha); DTL (1,63 ha); SON (2,09 ha); NTD (0,04 ha); TSC (0,06 ha); DYT (0,3 ha); DGD (0,11 ha); ONT (0,51 ha); SKC (0,08 ha); MNC (1,0 ha); TMD (0,03 ha); CSD (6,21 ha)	Các xã, thị trấn	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh	Công trình đang tuyển	Đang tiến hành kiểm đếm và đang thi công; Chuyển tiếp, điều chỉnh loại đất
9	Thu hồi đất, bồi thường GPMB xây dựng bến xe khách huyện Tân Uyên	2,10		2,10	LUC (0,80 ha); NHK (0,80 ha); CLN (0,20 ha); NTS (0,10 ha); ONT (0,20 ha)	Xã Thân Thuộc	Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh; đã thu hồi GPMB	Bản Nà Bao	Đã thu hồi đất 1 phần và đang thi công; chưa có quyết định giao đất; Chuyển tiếp
10	Tuyến đường vùng chè Tổ dân phố 7 đi bản Hua Chăng, thị trấn Tân Uyên	1,23		1,23	CLN (0,38 ha); NTS (0,31 ha); DGT (0,54 ha)	TT Tân Uyên	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh	Công trình đang tuyển	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
11	Nâng cấp đường QL32 - Bản Mường - Nậm Cung - Hua So	15,80		15,80	LUC (1,5 ha); LUK (1,3 ha); LUN (1,1 ha); BHK (2,1 ha); NHK (0,6 ha); CLN (0,24 ha); RSX (0,2 ha); NTS (0,6 ha); ONT (0,8 ha); ODT (0,2 ha); TSC (0,1 ha); DYT (0,15 ha); DGD (0,15 ha); SKC (0,4 ha); DGT (5,19 ha); DTL (0,23 ha); SON (0,6 ha); CSD (0,34 ha)	TT Tân Uyên, xã Thân Thuộc, xã Mường Khoa	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh	Công trình đang tuyển	Đang triển khai thi công, chưa có quyết định thu hồi; Chuyển tiếp
12	Đường giao thông vùng chè	1,68		1,68	CLN (0,42 ha); DGT (1,00 ha); DTL (0,26 ha)	xã Mường Khoa, Phúc Khoa	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh	Công trình đang tuyển	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
13	Đường bờ kè Tổ dân phố 26 đi Tổ dân phố 7 thị trấn Tân Uyên	1,00		1,00	LUC (0,002 ha); BHK (0,27 ha); CLN (0,03 ha); DTL (0,001 ha); DGT (0,53 ha); SON (0,08 ha); BCS (0,09 ha)	TT Tân Uyên	Điều chỉnh, bổ sung KH2022 theo Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 07/4/2022; Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh	Công trình đang tuyển	Đang triển khai thi công; đã có thông báo thu hồi đất; chưa có quyết định thu hồi đất; Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
14	Cầu Suối Linh: Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP)	0,98		0,98	LUC (0,02 ha); LUK (0,04 ha); BHK (0,12 ha); NHK (0,16 ha); CLN (0,14 ha); NTS (0,03 ha); ONT (0,02 ha); DGT (0,09 ha); SON (0,3 ha); DCS (0,06 ha)	xã Hồ Mít, xã Pác Ta	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh	Công trình đang tuyển	Đã thi công xong; đã có thông báo thu hồi đất; Chuyển tiếp
15	Xây dựng đường liên bản xã Hồ Mít, huyện Tân Uyên	1,84		1,84	LUK (0,3 ha); NHK (1,0 ha); NTS (0,004 ha); ONT (0,001 ha); SON (0,03 ha); DCS (0,08 ha); DGT (0,42 ha)	xã Hồ Mít	Nghị quyết 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Điều chỉnh, bổ sung KH2022 theo Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 07/4/2022; Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh	Công trình đang tuyển	Đã thu hồi 1,81 ha; Chuyển tiếp
16	Cầu Nậm Be, xã Phúc Khoa	1,40		1,40	LUC (0,30 ha); BHK (0,06 ha); CLN (0,15 ha); SON (0,60 ha); DTL (0,01 ha); DGT (0,03 ha); CSD (0,25 ha)	Xã Phúc Khoa, Mường Khoa	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022; Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Bản Ngọc Lai, xã Phúc Khoa	Đang thực hiện (đang thi công); Đã có thông báo thu hồi đất; Chuyển tiếp (điều chỉnh loại đất)
17	Cầu Phiêng Hào thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP)	0,77		0,77	BHK (0,04 ha); CLN (0,47 ha); SON (0,26 ha)	xã Mường Khoa	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 109, 119,... tờ 16; thửa 209, 219,... tờ 17	Đã thu hồi 0,54 ha; Chuyển tiếp
18	Đường trung tâm xã Hồ Mít - Suối Linh A - Bản Lầu - Bản Thảo A - Thảo B - Bản K2, huyện Tân Uyên	4,76		4,76	ONT (0,88 ha); DGT (2,90 ha); SON (0,05 ha); CLN (0,15 ha); RSX (0,10 ha); NHK (0,07 ha); BHK (0,03 ha); LUC (0,23 ha); LUK (0,03 ha); TSC (0,06 ha); DVH (0,04 ha); NTS (0,05 ha); CSD (0,17 ha)	Xã Hồ Mít, Pác Ta	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Công trình đang tuyển	Đã đo đạc xong bình đồ; chưa thực hiện kiểm đếm; Chuyển tiếp
19	Chỉnh trang đô thị gắn với sắp xếp dân cư tại tổ dân phố 26 (bản Nà Giảng cũ), thị trấn Tân Uyên	0,04		0,04	DGT (0,02 ha); BHK (0,02 ha)	TT Tân Uyên	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Công trình đang tuyển	Đang thi công; Chuyển tiếp
20	Đường giao thông tổ dân phố 3 thị trấn Tân Uyên đi bản Pầu Pắt xã Thân Thuộc	3,00		3,00	CLN (2,60 ha); DGT (0,4 ha)	TT Tân Uyên, Thân Thuộc	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh	Công trình đang tuyển	Đã mở tuyến xong, đã lán nhựa được 1 phần; dân hiến đất Chuyển tiếp
21	Đường phía sau chợ trung tâm thị trấn Tân Uyên	0,30		0,30	ODT (0,02 ha); DGT (0,28 ha)	TT Tân Uyên	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Văn bản số 18/CV-HTX ngày 10/10/2021 của Hợp tác xã Đầu tư và Phát triển chợ Tân Uyên	Công trình đang tuyển	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
-	<b>Đất thủy lợi</b>	<b>17,96</b>		<b>17,96</b>					
22	Chỉnh trang đô thị gắn với sắp xếp, bố trí dân cư tại Khu trung tâm hành chính huyện, huyện Tân Uyên	0,16		0,16	NHK (0,07 ha); LUC (0,03 ha); CLN (0,06 ha)	TT Tân Uyên	Nghị quyết 17/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh; đã thu hồi GPMB	Thửa 141,... tờ 50	Đã thi công xong; đã có quyết định thu hồi đất; Chuyển tiếp
23	Khắc phục khẩn cấp chống xói lở bờ suối Hua chằng thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	6,00		6,00	LUC (0,12 ha); LUK (1,35 ha); BHK (0,38 ha); CLN (0,52 ha); DTL (0,85 ha); SON (1,33 ha); CSD (1,45 ha)	Xã Thân Thuộc, TT Tân Uyên	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh	Các tờ 163, 156, 157, 143,...	Đã thu hồi 4,06 ha; đang trình hồ sơ giao đất; Chuyển tiếp
24	Kè chống sạt lở bờ suối Nậm Cướm	11,80		11,80	LUC (2,10 ha); LUK (1,80 ha); BHK (1,58 ha); CLN (0,05 ha); NTS (0,1 ha); DTL (0,02 ha); SON (3,88 ha); CSD (2,27 ha)	Xã Thân Thuộc, TT Tân Uyên	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh	Công trình đang tuyển	Đã có quyết định thu hồi đất 6,56 ha; Chuyển tiếp
-	<b>Đất công trình năng lượng</b>	<b>14,64</b>		<b>14,64</b>					
25	Đường dây 220kV Phong Thổ - Tân Uyên	7,83		7,83	LUK (1,35 ha); RSX (1,66 ha); NHK (3,42 ha); CLN (1,10 ha); DCS (0,30 ha)	Các xã, thị trấn	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh	Công trình đang tuyển	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
26	Giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Tân Uyên năm 2022	0,91		0,91	LUC (0,07 ha); LUK (0,07 ha); LUN (0,07 ha); HNK (0,14 ha); BHK (0,14 ha); NHK (0,14 ha); CLN (0,14 ha); ONT (0,07 ha); ODT (0,01 ha); DGT (0,06 ha)	TT Tân Uyên, các xã: Pắc Ta, Nậm Sò, Nậm Cắn, Hồ Mít, Thân Thuộc, Mường Khoa, Trung Đông, Phúc Khoa	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Công trình đang tuyển	Đang thực hiện thu hồi (đã kê khai, kiểm đếm xong); Chuyển tiếp
27	Đường dây 35kV mạch vòng Mường Khoa huyện Tân Uyên - Nậm Pha huyện Tam Đường năm 2022	0,16		0,16	LUC (0,02 ha); LUK (0,02 ha); LUN (0,02 ha); HNK (0,02 ha); BHK (0,02 ha); NHK (0,02 ha); CLN (0,02 ha); ONT (0,01 ha); DGT (0,01 ha)	Xã Mường Khoa	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Công trình đang tuyển	Đang thực hiện thu hồi (đã kê khai, kiểm đếm xong); Chuyển tiếp
28	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: CQT Thân Thuộc 1, Thân Thuộc 4, UB Thân Thuộc, Thanh Sơn, Pắc Lý, Pắc Ta, Mường Khoa, Mường Khoa 6, CQT Mường Khoa, huyện Tân Uyên	0,29		0,29	LUC (0,04 ha); LUK (0,05 ha); BHK (0,05 ha); CLN (0,04 ha); ONT (0,10 ha); ODT (0,01 ha)	TT Tân Uyên, Trung Đông, Pắc Ta, Mường Khoa, Phúc Khoa	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh	Công trình đang tuyển	Đã thu hồi 0,05 ha tại xã Mường Khoa; Chuyển tiếp
29	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho TBA Mường Khoa 2 và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Đội 6, CQT Tầng Đán, Thân Thuộc 3, TTHC2, Đội 3, Đội 5, CQT Đội 3, Hua Chăng, Tả Mít, huyện Tân Uyên năm 2019	0,40		0,40	LUC (0,07 ha); LUK (0,07 ha); LUN (0,02 ha); BHK (0,06 ha); NHK (0,05 ha); CLN (0,05 ha); ONT (0,06 ha); ODT (0,02 ha)	TT Tân Uyên, Mường Khoa, Thân Thuộc, Tả Mít	Nghị quyết 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Công trình đang tuyển	Đã có thông báo thu hồi; Chuyển tiếp
30	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Pắc Lý, CQT Thân Thuộc 1, Thanh Sơn, Bản Cà, Mường Khoa 5 và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Hua Ngò, TĐC Nà Cóc, TĐC Hồ Be, huyện Tân Uyên năm 2019	0,42		0,42	LUC (0,04 ha); LUK (0,04 ha); LUN (0,02 ha); BHK (0,12 ha); NHK (0,04 ha); CLN (0,08 ha); ONT (0,06 ha); ODT (0,02 ha)	TT Tân Uyên, Pắc Ta, Mường Khoa, Nậm Sò	Nghị quyết 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Công trình đang tuyển	Đã có thông báo thu hồi; Chuyển tiếp
31	Lắp đặt thử nghiệm MBA tự ngẫu cho lưới điện trung áp năm 2018 (vị trí 01-02 Tân Uyên - Hua Sò lộ 372E29.2)	0,01		0,01	CLN	TT Tân Uyên	Nghị quyết 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Công trình đang tuyển	Đã có quyết định thu hồi đất; Chuyển tiếp
32	Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Tân Uyên và huyện Than Uyên năm 2021	0,91		0,91	LUC (0,13 ha); LUK (0,10 ha); LUN (0,12 ha); BHK (0,20 ha); NHK (0,17 ha); CLN (0,17 ha); ONT (0,01 ha); DGT (0,01 ha)	TT Tân Uyên, Mường Khoa, Pắc Ta, Trung Đông, Nậm Sò, Phúc Khoa	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của UBND tỉnh	Công trình đang tuyển	Đã có thông báo thu hồi đất; Chuyển tiếp
33	Nhà trực vận hành điện lực cụm xã Mường Khoa	0,16		0,16	TSC (0,04 ha); DVH (0,04 ha); BHK (0,04 ha); BCS (0,04 ha)	Xã Mường Khoa	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 200 tờ 17	Đang thực hiện thu hồi (đã kê khai, kiểm đếm xong); Chuyển tiếp; Bổ sung loại đất BHK 0,04 ha; giảm PNK 0,04 ha
34	Đường dây 110kV đấu nối nhà máy và TBA thủy điện Hua Chăng 2 vào lưới điện Quốc gia	0,29		0,29	CLN (0,09 ha); LUC (0,20 ha)	TT Tân Uyên	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Công trình đang tuyển	Đã thi công xong; Chuyển tiếp làm thủ tục giao đất
35	Đường dây 110 kV Phong Thổ - Than Uyên mạch 2 và đấu nối sau TBA220 kV Than Uyên - Đoạn đi qua địa phận huyện Tân Uyên	2,29		2,29	LUC (0,90 ha); LUK (0,07 ha); NHK (0,02 ha); CLN (0,59 ha); RSX (0,65 ha); DGT (0,03 ha); DTL (0,01 ha); BCS (0,02 ha)	TT Tân Uyên, Phúc Khoa, Trung Đông, Pắc Ta	Nghị quyết 18/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh; đã thu hồi GPMB		Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
36	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Mường Khoa 4, Nà Săng, Tát Xôm 2, T1 thị trấn, Mường Khoa 7, Pác Ta, Bản Bút, Phiêng Phát và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện của các TBA: Hồ Be, Hồ Phường, Nà Cóc, Đồi 24, Hồ Bon, TT hành chính 2, Khu Cơ quan, Trường cấp 3, huyện Tân Uyên năm 2020	0,97		0,97	LUC (0,12 ha); LUK (0,20 ha); BHK (0,47 ha); CLN (0,18 ha)	TT Tân Uyên, Pác Ta, Mường Khoa, Trung Đông, Nậm Cắn, Phúc Khoa	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	Công trình đang tuyển	Đã có thông báo thu hồi đất; Chuyển tiếp
-	<b>Đất công trình bưu chính viễn thông</b>	<b>0,24</b>		<b>0,24</b>					
37	Xây dựng trụ sở bưu điện huyện Tân Uyên	0,24		0,24	CLN	TT Tân Uyên	Nghị quyết 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Thửa 32,... tờ 50	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
-	<b>Đất bãi thải, xử lý chất thải</b>	<b>2,00</b>		<b>2,00</b>					
38	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Nậm Cắn	0,50		0,50	BHK (0,2 ha); LUC (0,1 ha); NHK (0,05 ha); CLN (0,05 ha); DCS (0,1 ha)	Xã Nậm Cắn	Nghị quyết 17/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh; đã thu hồi GPMB	Bản Phiêng Bay	Đã thu hồi đất và thi công xong; chưa có quyết định giao đất; Chuyển tiếp
39	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Phúc Khoa	0,50		0,50	CLN (0,3 ha); LUC (0,05 ha); LUK (0,05 ha); DCS (0,1 ha)	Xã Phúc Khoa	Nghị quyết 17/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh; đã thu hồi GPMB	Bản Nậm Bon	Đã thu hồi đất và thi công xong; chưa có quyết định giao đất; Chuyển tiếp
40	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Nậm Sò	0,50		0,50	RSX (0,1 ha); LUC (0,1 ha); NHK (0,1 ha); LUK (0,05 ha); CLN (0,05 ha); DCS (0,1 ha)	Xã Nậm Sò	Nghị quyết 17/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh; đã thu hồi GPMB	Bản Nậm Sò	Đã thu hồi đất và thi công xong; chưa có quyết định giao đất; Chuyển tiếp
41	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Pác Ta	0,50		0,50	CLN (0,2 ha); LUC (0,05 ha); LUK (0,05 ha); NHK (0,05 ha); RSX (0,05 ha); DCS (0,1 ha)	Xã Pác Ta	Nghị quyết 17/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh; đã thu hồi GPMB	Bản Pác Ta	Đã thu hồi đất và thi công xong; chưa có quyết định giao đất; Chuyển tiếp
2.1.3	<b>Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng, chợ, nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>6,64</b>		<b>6,64</b>					
-	<b>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</b>	<b>6,64</b>		<b>6,64</b>					
42	Sân vận động huyện Tân Uyên	6,30		6,30	LUC (0,05 ha); BHK (0,47 ha); CLN (0,61 ha); NTS (1,08 ha); ODT (0,11 ha); DYT (0,61 ha); DTT (1,96 ha); DGT (0,19 ha); DTL (0,27 ha); BCS (0,95 ha)	TT Tân Uyên	Nghị quyết 18/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh; đã thu hồi GPMB	Thửa 54, 41, 167,... tờ 139	Đã thu hồi đất 1 phần và đang thi công xong; chưa có quyết định giao đất; Chuyển tiếp
43	Sân vận động xã Nậm Sò	0,34		0,34	LUC (0,05 ha); NHK (0,27 ha); CLN (0,02 ha)	Xã Nậm Sò	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Bản Nà Ngò	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
2.1.4	<b>Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng</b>	<b>3,60</b>	<b>0,11</b>	<b>3,49</b>					
	<b>Đất ở (khu dân cư mới, khu đô thị mới)</b>	<b>3,60</b>	<b>0,11</b>	<b>3,49</b>					
a	<b>Đất ở tại đô thị</b>	<b>2,00</b>	<b>0,11</b>	<b>1,89</b>					

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
44	Đất đấu giá QSDĐ tại thị trấn Tân Uyên (Trụ sở công an thị trấn Tân Uyên, đường nội thị thị trấn Tân Uyên (đoạn tiếp giáp nhà ông Trương Văn Trung đến Trường mầm non tư thục), đường nội thị thị trấn Tân Uyên (đối diện trường Tiểu học số 1 thị trấn Tân Uyên và hồ khu 17 thị trấn Tân Uyên), đất trong khu vực sân vận động huyện - Đất không phải bồi thường, đền bù)	2,00	0,11	1,89	DYT (0,06 ha); DCS (0,90 ha); BCS (0,83 ha); DVH (0,10 ha)	TT Tân Uyên	Thông báo số 476/TB-HU ngày 21/4/2017 của Thường trực huyện ủy huyện Tân Uyên; Quyết định 1575/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lai Châu; đất không phải bồi thường GPMB		Đang thực hiện; đang tổ chức đấu giá; Chuyển tiếp
<b>b</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>	<b>1,60</b>		<b>1,60</b>					
45	Sắp xếp dân cư bản Hua Ngò, xã Nậm Sò	1,60		1,60	LUC (0,05 ha); NTS (0,02 ha); NHK (0,10 ha); RSX (0,24 ha); CSD (1,19 ha)	Xã Nậm Sò	Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh; đã thu hồi GPMB	Bản Hua Ngò	Đã thi công mặt bằng xong; Chuyển tiếp
2.1.5	Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản								
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất	264,79	15,31	249,48					
-	Đất công trình năng lượng	234,75	14,03	220,72					
46	Thủy điện Phiêng Lú	110,50	10,16	100,34	LUC (8,97 ha); CLN (7,24 ha); NKH+NKH (1,77 ha); RSX (2,14 ha); NTS (0,51 ha); ONT (1,25 ha); SON (49,85 ha); DCS (38,77 ha)	Xã Nậm Cắn; Xã Mường Khoa; Thân Thuộc	Nghị quyết 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Tờ 33, 34, 38	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
47	Thủy điện Hua Be	10,81	1,79	9,02	LUC (2,5 ha); RPH (3,1 ha); RDD (2,90 ha); SON (0,11 ha); ODT (0,35 ha); CLN (0,03 ha); CSD (0,03 ha)	Xã Phúc Khoa, TT Tân Uyên	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 17/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh	Bản Hồ Be, thị trấn Tân Uyên	Đã được giao đất 1,79 ha; Chuyển tiếp
48	Thủy điện Hồ Mít	9,71	0,80	8,91	LUC (0,11 ha); LUK (1,92 ha); CLN (0,41 ha); HNK (1,66 ha); RSX (0,14 ha); RPH (2,21 ha); ONT (0,48 ha); DGT (0,08 ha); SON (0,74 ha); BCS (0,01 ha); DCS (1,15 ha)	Xã Hồ Mít	Điều chỉnh, bổ sung KH2022 theo Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 27/7/2022; Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022	Tờ 3, 5, 6, 11	Đã thực hiện được 1 phần; đã có quyết định giao đất 0,80 ha; Chuyển tiếp
49	Thủy điện Nậm Mít Luông	31,57	1,28	30,29	LUC (0,01 ha); LUK (6,58 ha); HNK (4,20 ha); CLN (0,04 ha); RSX (0,06 ha); SON (6,59 ha); ONT (0,18 ha); BCS (0,01 ha); DCS (12,62 ha)	Xã Pắc Ta	Nghị quyết 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Điều chỉnh bổ sung KH2022 theo Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 27/7/2022; Nghị quyết số 17/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh	Bản Pắc Ta	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
50	Thủy điện Phiêng Khon	59,30		59,30	LUC (3,87 ha); LUK (6,43 ha); BHK (3,72 ha); HNK (1,26 ha); CLN (0,42 ha); RSX (0,52 ha); NTS (0,12 ha); SON (19,41 ha); DTL (0,25 ha); BCS (14,21 ha); DCS (8,56 ha); DGT (0,30 ha); ONT (0,15 ha); NTD (0,08 ha)	Xã Mường Khoa	Nghị quyết 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Điều chỉnh bổ sung KH2022 theo Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 27/7/2022; Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh; Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu	Tờ 16, 17, 23, 24, 25, 29	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
51	Thủy điện Nậm Bon 1	3,57		3,57	LUK (0,25 ha); RPH (1,48 ha); RDD (0,66 ha); CLN (0,03 ha); ONT (0,12 ha); SON (0,26 ha); DCS (0,77 ha)	Xã Phúc Khoa	Điều chỉnh, bổ sung KH2022 theo Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 27/7/2022; NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020	Thửa 1, 2, 4,... từ 3, Thửa 3, 7, 11,... từ 8	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
52	Thủy điện Nậm Be 2	8,89		8,89	LUA (3,50 ha); NHK (0,47 ha); CLN (0,88 ha); RPH (1,50 ha); DTL (0,18 ha); SON (1,05 ha); BCS (1,19 ha); DCS (0,12 ha)	Xã Phúc Khoa; TT Tân Uyên	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022; Bổ sung KH2022 theo Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 19/5/2022; Quyết định số 802/QĐ-BCT ngày 08/3/2021 của Bộ Công thương	Bản Hồ Bc. Bản Đoàn Kết	Đang thực hiện (đang thực hiện thủ tục chuyển nhượng); Chuyển tiếp
53	Thủy điện Suối Lình (hạng mục: xây dựng ngăn ló 35kV tại TBA 110kV Than Uyên E29.2; đường dây 35kV từ TBA 110kV Than Uyên đến thủy điện Suối Lình)	0,10		0,10	CLN (0,018 ha); DCS (0,008 ha); LUC (0,009 ha); LUK (0,008 ha); HNK (0,005 ha); RPH (0,027 ha); RSX (0,02 ha); ONT (0,005 ha)	Xã Hồ Mít, xã Pắc Ta	Bổ sung KH2022 theo Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 27/7/2022; Quyết định số 748/QĐ-UBND ngày 27/6/2016 của UBND tỉnh Lai Châu	Bản Trung Tâm, Bản Tân Bắc, Bản Pắc Ta	Đang thực hiện; Chuyển tiếp
54	Tuyến đường dây 110kV Phiêng Lúe đấu nối Nhà máy thủy điện Phiêng Lúe với lưới điện Quốc gia (tuyến đường dây 110kV Phong Thổ)	0,30		0,30	RSX (0,07 ha); CLN (0,06 ha); DGT (0,02 ha); DCS (0,15 ha)	Xã Nậm Cắn; xã Thân Thuộc; thị trấn Tân Uyên	Nghị quyết 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh	Công trình đang tuyển	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
-	<b>Đất sản xuất vật liệu xây dựng</b>	<b>8,27</b>	<b>1,28</b>	<b>6,99</b>					
55	Mỏ đá Phiêng phát	2,00		2,00	NHK (1,00 ha); DCS (1,00 ha)	Xã Trung Đồng	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh	Bản Phiêng Phát	Chuyển tiếp
56	Xây dựng nhà máy gạch không nung Trường Thịnh Tân Uyên	0,63		0,63	NHK	Xã Thân Thuộc	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh	Bản Mường	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
57	Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ đá Cang A	5,40	1,28	4,12	NHK (2,10 ha); DCS (2,02 ha)	Xã Pắc Ta	Công văn số 436/HĐND-VP ngày 05/11/2019; Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh	Bản Cang A	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
58	Trạm trộn bê tông trong khu vực mỏ đá Tăng Đán - Bản Mường	0,15		0,15	NHK (0,05 ha); CLN (0,05 ha); BHK (0,05 ha)	Xã Thân Thuộc	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh	Bản Mường	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
59	Bãi tập kết khai thác cát, sỏi làm VLXD thông thường tại khu vực lòng hồ thủy điện Bàn Chát và thủy điện Huội Quảng thuộc các xã: Mường Mít, Mường Kim, Khoen On, huyện Than Uyên và xã Nậm Cắn, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu	0,09		0,09	CLN	Xã Nậm Cắn	Bổ sung KH2022 theo Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 27/7/2022; Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 04/3/2021 của UBND tỉnh Lai Châu; Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Bản Phiêng Áng	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
-	<b>Đất thương mại - dịch vụ</b>	<b>3,00</b>		<b>3,00</b>					
60	Xây dựng khu tổ hợp thương mại, dịch vụ và khách sạn huyện Tân Uyên	3,00		3,00	CLN (1,89 ha); LUC (1,11 ha)	TT Tân Uyên	Công văn số 436/HĐND-VP ngày 05/11/2019; Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh	Các thửa 364, 358, 386,... từ 122	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
-	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>	<b>5,20</b>		<b>5,20</b>					
61	Nhà máy chế biến chè xanh sao lán chất lượng cao	2,17		2,17	LUK (0,85 ha); BHK (0,91 ha); CLN (0,18 ha); ONT (0,09 ha); DGT (0,02 ha); DTL (0,12 ha)	Xã Mường Khoa	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh	Tờ 16, 23, 24	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
62	Xây dựng nhà máy chè của Công ty Cổ phần trà Tân Uyên	1,50		1,50	CLN	TT Tân Uyên	Quyết định số 1995/UBND-KTN ngày 17/9/2020 của UBND tỉnh	Thửa 121, 118, 117,... tờ 51; thửa 101,... tờ 52	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
63	Đấu giá QSDĐ sản xuất kinh doanh (đất đã bồi thường giải phóng mặt bằng sạch)	1,00		1,00	BCS	Xã Trung Đồng	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Đăng ký để đấu giá QSDĐ, đất đã giải phóng mặt bằng sạch	Bản Bút Dưới	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
64	Cấp NSH cụm bán xã Trung Đồng, huyện Tân Uyên	0,53		0,53	LUK (0,48 ha); NHK (0,05 ha)	Xã Trung Đồng	Bổ sung KH2022 theo Quyết định số 1220/QĐ-UBND ngày 19/9/2022; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Bản Hua Cờm 1	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
-	<b>Đất ở tại nông thôn</b>	<b>9,72</b>		<b>9,72</b>					
65	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	9,72		9,72	LUA (2,33 ha); HNK (6,56 ha); CLN (0,75 ha); NTS (0,04 ha); RSX (0,04 ha)	Các xã	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Nhu cầu của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện		Năm 2022 đã thực hiện được 0,74 ha; Chuyển tiếp (Năm 2023 đăng ký 9,42 ha)
-	<b>Đất ở tại đô thị</b>	<b>3,85</b>		<b>3,85</b>					
66	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở tại đô thị	2,49		2,49	LUC (0,02 ha); LUK (0,29 ha); BHK (1,84 ha); CLN (0,34 ha)	TT Tân Uyên	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Nhu cầu của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện		Năm 2022 đã thực hiện được 0,36 ha; Chuyển tiếp (Năm 2023 đăng ký 2,49 ha)
67	Đấu giá QSDĐ tại TDP 26 thị trấn Tân Uyên (Bản Nà Giàng cũ) (đất đã thu hồi thực hiện trung tâm hành chính huyện)	1,28		1,28	BCS	TT Tân Uyên	Quyết định số 2441/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Tân Uyên; đất đã thu hồi GPMB sạch	Thửa 43, 94, 95,... tờ 207	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
68	Đấu giá QSDĐ đất ở đô thị tại Chợ trung tâm thị trấn Tân Uyên, Nhà văn hóa khu 15 (cũ), thị trấn Tân Uyên	0,08		0,08	DVH (0,06 ha); BCS (0,02 ha)	TT Tân Uyên	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Đăng ký để tổ chức đấu giá QSDĐ đất không phải bồi thường GPMB	Thửa 33 tờ 198	Đang thực hiện (đang triển khai đấu giá); Chuyển tiếp
<b>2.3</b>	<b>Các khu vực sử dụng đất khác</b>	<b>2.380,11</b>	<b>34,41</b>	<b>2.345,70</b>					
-	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>	<b>0,85</b>	<b>0,30</b>	<b>0,55</b>					
69	Hợp tác xã Mường Khoa	0,30	0,30		TMD	Xã Mường Khoa	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Đăng ký để thực hiện thủ tục giao đất	Bản Mường Khoa	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
70	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ tại TDP 2, thị trấn Tân Uyên	0,50		0,50	BCS	TT Tân Uyên	Công văn số 436/HĐND-VP ngày 05/11/2019; Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh; Đất không phải bồi thường, GPMB (Đất UBND thị trấn quản lý)	Thửa 25, 27,... tờ 193	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
71	Đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích thương mại dịch vụ	0,05		0,05	BCS	Xã Nậm Sỏ	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Đăng ký để tổ chức đấu giá QSDĐ, đất không phải bồi thường GPMB	Bản Nà Ngò	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
-	<b>Đất trồng lúa</b>	<b>26,35</b>	<b>26,35</b>						
72	Đấu giá, cho thuê đất công ích, đất 5% của xã, thị trấn	26,35	26,35		LUC (15,00 ha); LUK (11,35 ha)	Các xã, thị trấn	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Đăng ký để tổ chức đấu giá QSDD		Đang thực hiện; Chuyển tiếp
-	<b>Đất trồng cây hàng năm khác</b>	<b>4,83</b>	<b>4,83</b>						
73	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây hàng năm	4,83		4,83	LUA	Các xã, thị trấn	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Nhu cầu của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện		Đang thực hiện; Chuyển tiếp (KH 2023 đăng ký 3,42 ha)
-	<b>Đất rừng sản xuất</b>	<b>1.693,30</b>	<b>1.693,30</b>						
74	Dự án đầu tư phát triển nông, lâm nghiệp và dược liệu tại huyện Tân Uyên	814,00		814,00	DCS	Xã Nậm Cắn, xã Tà Mít	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Văn bản số 2628/UBND -TH ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Bản Nà Phát, Bản Tà Mít	Đang thực hiện (đang thẩm định chủ trương đầu tư); Chuyển tiếp
75	Phát triển trồng quế hữu cơ tại xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên	231,60		231,60	SKS (11,8 ha); NHK (5,8 ha); DCS (214,0 ha)	Xã Pắc Ta	Bổ sung KH2022 theo Quyết định 418/QĐ-UBND ngày 07/4/2022; Công văn số 2002/UBND-TH ngày 14/7/2021 của UBND tỉnh	Bản Pắc Ta	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
76	Trồng và phát triển rừng sản xuất (cây gỗ lớn, giổi, quế) huyện Tân Uyên	647,70		647,70	DCS	Các xã: Nậm Cắn, Nậm Sò, Tà Mít, Pắc Ta	Điều chỉnh KH2022 theo Quyết định 418/QĐ-UBND ngày 07/4/2022; Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 112/HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND huyện Tân Uyên; Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh Lai Châu		Đã thực hiện được 342,57 ha (Nậm Sò 0,38 ha, Tà Mít 14,31 ha, Nậm Cắn 327,88 ha); Chuyển tiếp; Năm 2023 đăng ký 647,70 ha còn lại chuyển sang giai đoạn sau
-	<b>Đất rừng phòng hộ</b>	<b>83,35</b>	<b>83,35</b>						
77	Trồng và phát triển rừng phòng hộ huyện Tân Uyên	83,35		83,35	DCS	Xã Nậm Cắn	Điều chỉnh KH2022 theo Quyết định 418/QĐ-UBND ngày 07/4/2022; Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 112/HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND huyện Tân Uyên	Bản Phiêng Lú, bản Phiêng Bay	Đã thực hiện được 72,19 ha; Năm 2023 đăng ký 83,35 ha còn lại chuyển sang giai đoạn sau
-	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>	<b>412,50</b>	<b>412,50</b>						
78	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm	10,50		10,50	LUA (10,46 ha); HNK (0,04 ha)	Các xã, thị trấn	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Nhu cầu của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện		Đang thực hiện; Chuyển tiếp (KH2023 đăng ký 10,50 ha)
79	Trồng và phát triển cây chè trên địa bàn huyện Tân Uyên	112,00		112,00	DCS	Xã Nậm Sò	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Kế hoạch số 50/KH-HU ngày 26/7/2021 của Huyện ủy Tân Uyên	Bản Hua Ít, bản Hua Sò	Đã thực hiện được 18 ha; Chuyển tiếp và bổ sung thêm 50 ha
80	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây ăn quả trên địa bàn huyện Tân Uyên	290,00		290,00	LUK	Các xã, thị trấn	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND huyện Tân Uyên		Đang thực hiện; Chuyển tiếp
-	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>7,57</b>	<b>7,57</b>						
81	Đấu giá, cho thuê đất công ích, đất 5% của xã, thị trấn	7,57	7,57		NTS	Các xã, thị trấn	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Đăng ký để tổ chức đấu giá QSDD		Đang thực hiện; Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
-	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>151,36</b>	<b>0,19</b>	<b>151,17</b>					
82	Trang trại chăn nuôi 12.000 Heo Hậu Bị	9,06	0,19	8,87	LUK (0,16 ha); NHK (0,74 ha); CLN (7,5 ha); NTS (0,47 ha)	TT Tân Uyên	Công văn số 436/HDND-VP ngày 05/11/2019; Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh; Văn bản số 01/CV ngày 10/8/2019 của Công ty TNHH Ngân Giang Tân Uyên; Biên bản thỏa thuận với các đối tượng có đất tại vị trí thực hiện dự án	Các tờ 59, 92, 93,...	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
83	Dự án chăn nuôi 7.500 lợn nái sinh sản siêu nạc chất lượng cao kết hợp trồng rừng (Trong đó: đất nông nghiệp khác: 13,88 ha; đất rừng sản xuất 7,23 ha)	21,11		21,11	RSX (16,06 ha); DCS (5,05 ha)	Xã Pắc Ta	Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tân Uyên		Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
84	Dự án chăn nuôi 96.000 lợn thịt siêu nạc chất lượng cao kết hợp trồng rừng (Trong đó: đất nông nghiệp khác: 27,81 ha; đất rừng sản xuất 21,95 ha)	49,76		49,76	RSX (16,5 ha); CLN (2,50 ha); DCS (30,76 ha)	Xã Pắc Ta	Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tân Uyên		Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
85	Đất chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô hộ gia đình	15,00		15,00	BHK (6,00 ha); BCS (9,00 ha)	Các xã, thị trấn	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Nhu cầu của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện		Đang thực hiện; Chuyển tiếp
86	Trang trại chăn nuôi heo theo hướng công nghiệp sạch gắn liền trồng rừng bảo vệ môi trường (Trong đó: đất nông nghiệp khác: 32,43 ha; đất rừng sản xuất 24,0 ha)	56,43		56,43	LUA (0,03 ha); RSX (38,04 ha); DCS (18,36 ha)	Xã Pắc Ta	Nghị quyết 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Bổ sung KH2022 theo Quyết định số 1220/QĐ-UBND ngày 19/9/2022; Công văn số 2668/UBND-TH ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	Bản Bó Lun, bản Nà Sàng	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
<b>B</b>	<b>CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI TRONG KẾ HOẠCH NĂM 2023 (06 CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN)</b>	<b>76,05</b>		<b>76,05</b>					
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>	<b>0,08</b>		<b>0,08</b>					
<i>1.1</i>	<i>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</i>	<b>0,08</b>		<b>0,08</b>					
-	<b>Đất an ninh</b>	<b>0,08</b>		<b>0,08</b>					
87	Trụ sở làm việc công an xã Nậm Sò	0,08		0,08	NKH (hiện trạng DTS)	Xã Nậm Sò	Quyết định số 1579/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình; Văn bản đăng ký số 5877/SNN-KL ngày 08/11/2022		Đăng ký mới
<i>1.2</i>	<i>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</i>								
<i>1.2.1</i>	<i>Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</i>								
<i>1.2.2</i>	<i>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</i>								

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
II	Các công trình, dự án còn lại	75,97		75,97					
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	30,50		30,50					
2.1.1	Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương								
2.1.2	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải	29,52		29,52					
-	<b>Đất giao thông</b>	<b>29,35</b>		<b>29,35</b>					
88	Đường tránh thị trấn Tân Uyên	29,35		29,35	LUC (4,34 ha); LUK (3,56 ha); CLN (11,78 ha); BHK (1,1 ha); NHK (0,6 ha); NTS (0,9 ha); ODT (0,59 ha); ONT (0,60 ha); DGT (1,84 ha); DTL (0,19 ha); SON (1,0 ha); DNL (0,03 ha); DYT (0,13 ha); BCS (1,96 ha); DCS (0,73 ha)	Trung Đồng, thị trấn Tân Uyên	Nghị quyết 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 10/8/2022 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước dự kiến trong giai đoạn 2021-2025; Văn bản số 2768/UBND-TH v/v giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước dự kiến khởi công mới năm 2023	Công trình đang tuyển	Đăng ký mới
-	<b>Đất công trình năng lượng</b>	<b>0,17</b>		<b>0,17</b>					
89	Giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng cho các TBA khu vực huyện Tân Uyên năm 2023	0,17		0,17	LUC (0,01 ha); LUK (0,01 ha); LUN (0,01 ha); BHK (0,05 ha); NHK (0,01 ha); CLN (0,05 ha); ONT (0,01 ha); ODT (0,01 ha); DGT (0,01 ha)	TT Tân Uyên, xã Trung Đồng	Nghị quyết 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Nghị quyết số 352/NQ-HĐTV ngày 30/9/2022 của HĐTV Tổng công ty điện lực Miền Bắc về việc Thông qua chủ trương danh mục kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2023 cho 24 công ty điện lực tỉnh phân lưới điện trung hạ thế	Công trình đang tuyển	Đăng ký mới
2.1.3	Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ cộng đồng, chợ, nghĩa trang, nghĩa địa	0,98		0,98					
-	<b>Đất xây dựng cơ sở thể thao</b>	<b>0,98</b>		<b>0,98</b>					
90	Nâng cấp khu văn hóa thể thao xã Mường Khoa	0,98		0,98	CLN (0,1 ha); NHK (0,06 ha); DGT (0,03 ha); BCS (0,79 ha)	Xã Mường Khoa	Nghị quyết 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Quyết định số 1306/QĐ-UBND ngày 07/9/2021 của UBND huyện Tân Uyên phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp khu văn hóa thể thao xã Mường Khoa; Công văn số 591/BQLDA ngày 07/10/2022 của Ban QLDA XD CB & HTBT DD TĐC huyện về đăng ký danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023	Thửa 200, 215 tờ 17	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
2.1.4	Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp, khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng								
2.1.5	Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản								
2.2	<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>								
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác	45,47		45,47					
-	Đất trồng cây lâu năm	45,00		45,00					
91	Trồng và phát triển chuỗi xã Năm Sò	45,00		45,00	DCS	Năm Sò	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND huyện Tân Uyên; Kế hoạch phát triển cây ăn quả của Phòng nông nghiệp huyện	Bản Hua Ít, bản Hua Sò	Đăng ký mới
-	Đất nuôi trồng thủy sản	0,47		0,47					
92	Chuyển mục đích sử dụng đất sang nuôi trồng thủy sản	0,47		0,47	LUA (0,45 ha); HNK (0,02 ha)	Các xã, thị trấn	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; Nhu cầu của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện		Đăng ký mới
<b>TỔNG (A+B) 92 CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN</b>		<b>2.951,26</b>	<b>49,83</b>	<b>2.901,43</b>					

